

THÔNG BÁO

V/v Công khai số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư Trại Cài – Minh Tiến

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2054 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến.

Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V công khai số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu dân cư Trại Cài – Minh Tiến cho các hộ gia đình, cá nhân trong quy hoạch dự án.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Thời gian niêm yết từ ngày 24/7/2026 đến hết ngày 06/8/2026.

Địa điểm công khai tại trụ sở UBND xã Đồng Hỷ, nhà văn hóa xóm 13, xã Đồng Hỷ để hộ gia đình, cá nhân và các thành phần có liên quan thuộc quy hoạch dự án được biết và tham gia đóng góp ý kiến.

Hết thời gian công khai nêu trên, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V sẽ tổ chức họp trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không tham gia buổi họp trực tiếp có ý kiến bằng văn bản về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi đồng chí tổ trưởng tổ dân phố hoặc UBND xã Đồng Hỷ hoặc Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V để tổng hợp theo quy định trước ngày 06/8/2026.

Vậy, Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V thông báo để các tổ chức, hộ gia đình được biết và phối hợp thực hiện./.

Ghi chú: Đề nghị đồng chí trưởng xóm thông tin đến các hộ gia đình, cá nhân có tên tại phụ lục kèm theo thông báo được biết.

Nơi nhận:

- UBND xã Đồng Hỷ;
- Lưu: VT; TNV1.

Được



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đông



BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến

(Kèm theo Thông báo số: 205/TB-CNKV 5 ngày 24 / 7 /2026 Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực V)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Bản đồ địa chính chính lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường cây cối	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Vương Văn Chiến	Xóm Minh Tiến			466,7		35.935.900,0	13.507.200,0	107.807.700,0	4.667.000,0	4.573.660,0	2.333.500,0	168.824.960,0
			82	231	24,7	LUC	1.901.900	13.507.200	5.705.700	247.000	242.060	123.500	21.727.360
			90	51	442,0	LUC	34.034.000		102.102.000	4.420.000	4.331.600	2.210.000	147.097.600
2	Hồ Văn Quang Diệp Thị Thuý	Xóm Trại Cài			289,4		22.283.800,0	13.507.200,0	66.851.400,0	2.894.000,0	2.836.120,0	1.447.000,0	109.819.520,0
			82	162	289,4	LUK	22.283.800	13.507.200	66.851.400	2.894.000	2.836.120	1.447.000	109.819.520
3	Hoàng Văn Quanh	Xóm Minh Tiến			853,1		65.688.700,0	20.260.800,0	197.066.100,0	8.531.000,0	8.360.380,0	4.265.500,0	304.172.480,0
			83	256	567,8	LUK	43.720.600	20.260.800	131.161.800	5.678.000	5.564.440	2.839.000	209.224.640
			83	259	285,3	LUK	21.968.100		65.904.300	2.853.000	2.795.940	1.426.500	94.947.840
4	Nguyễn Văn Lượng Tô Thị Phượng	Xóm Trại Cài			425,2		32.740.400,0	16.884.000,0	98.221.200,0	4.252.000,0	4.166.960,0	2.126.000,0	158.390.560,0
			82	353	425,2	LUK	32.740.400	16.884.000	98.221.200	4.252.000	4.166.960	2.126.000	158.390.560
5	Lê Thị Dung Hồ Văn Trường	Xóm Trại Cài			328,2		25.271.400,0	13.507.200,0	75.814.200,0	3.282.000,0	3.216.360,0	1.641.000,0	122.732.160,0
			82	122	328,2	LUK	25.271.400	13.507.200	75.814.200	3.282.000	3.216.360	1.641.000	122.732.160
6	Nguyễn Văn Ngọc	Xóm Trại Cài			320,2		24.655.400,0	16.884.000,0	73.966.200,0	3.202.000,0	3.137.960,0	1.601.000,0	123.446.560,0
			83	125	320,2	LUK	24.655.400	16.884.000	73.966.200	3.202.000	3.137.960	1.601.000	123.446.560
7	Lục Xuân Dương	Xóm Minh Tiến			366,7		28.235.900,0	20.260.800,0	84.707.700,0	3.667.000,0	3.593.660,0	1.833.500,0	142.298.560,0
			90	11	117,4	LUK	9.039.800	20.260.800	27.119.400	1.174.000	1.150.520	587.000	59.331.520
			82	257	249,3	LUK	19.196.100		57.588.300	2.493.000	2.443.140	1.246.500	82.967.040
8	Lý Văn Bảo	Xóm Trại Cài			171,7		13.220.900,0	23.637.600,0	39.662.700,0	1.717.000,0	1.682.660,0	858.500,0	80.779.360,0
			82	93	171,7	LUK	13.220.900	23.637.600	39.662.700	1.717.000	1.682.660	858.500	80.779.360

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường cây cối	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất							
9	Nông Văn Phong	Xóm Minh Tiến			4.405,0		311.236.000,0	3.376.800	920.943.000,0	44.050.000,0	52.910.020,0	22.025.000,0	1.354.540.820,0
			82	155	1.065,9	LUK	82.074.300	3.376.800	246.222.900	10.659.000	10.445.820	5.329.500	358.108.320
			90	45	78,1	HNK	5.623.200		16.869.600	781.000	2.343.000	390.500	26.007.300
			90	42	79,3	HNK	5.709.600		17.128.800	793.000	2.379.000	396.500	26.406.900
			90	43	22,0	HNK	1.584.000		4.752.000	220.000	660.000	110.000	7.326.000
			82	186	724,3	HNK	52.149.600		156.448.800	7.243.000	21.729.000	3.621.500	241.191.900
			82	157	851,0	LUK	65.527.000		183.816.000	8.510.000	8.339.800	4.255.000	270.447.800
			82	118	448,5	HNK	32.292.000		96.876.000	4.485.000	6.279.000	2.242.500	142.174.500
			82	117	1.033,9	NTS	58.932.300		176.796.900	10.339.000		5.169.500	251.237.700
			82	92	102,0	HNK	7.344.000		22.032.000	1.020.000	734.400	510.000	31.640.400
10	Vương Văn Hoà (Vương Xuân Hoà)	Xóm Minh Tiến			2.014,7		155.131.900,0	20.260.800	465.395.700,0	20.147.000,0	19.744.060,0	10.073.500,0	690.752.960,0
			82	204	1.000,4	LUK	77.030.800	20.260.800	231.092.400	10.004.000	9.803.920	5.002.000	353.193.920
			82	176	432,7	LUK	33.317.900		99.953.700	4.327.000	4.240.460	2.163.500	144.002.560
			82	205	581,6	LUK	44.783.200		134.349.600	5.816.000	5.699.680	2.908.000	193.556.480
11	Lục Văn Lùng	Xóm Minh Tiến			1.720,7		132.493.900,0	13.507.200	397.481.700,0	17.207.000,0	16.862.860,0	8.603.500,0	586.156.160,0
			82	175	672,9	LUK	51.813.300	13.507.200	155.439.900	6.729.000	6.594.420	3.364.500	237.448.320
			82	233	1.047,8	LUK	80.680.600		242.041.800	10.478.000	10.268.440	5.239.000	348.707.840
12	Hứa Văn Thành	Xóm Trại Cài			289,3		21.224.600,0	23.637.600	63.673.800,0	2.893.000,0	7.083.200,0	1.446.500,0	119.958.700,0
			83	124	210,3	HNK	15.141.600	23.637.600	45.424.800	2.103.000	6.309.000	1.051.500	93.667.500
			83	303	79,0	LUK	6.083.000		18.249.000	790.000	774.200	395.000	26.291.200
13	Nông Văn Hoan	Xóm Minh Tiến			867,4		66.789.800,0	6.753.600,0	200.369.400,0	8.674.000,0	8.500.520,0	4.337.000,0	295.424.320,0
			82	236	867,4	LUK	66.789.800	6.753.600	200.369.400	8.674.000	8.500.520	4.337.000	295.424.320
14	Nguyễn Văn Phương	Xóm Trại Cài			434,9		33.487.300,0	20.260.800	100.461.900,0	4.349.000,0	4.262.020,0	2.174.500,0	164.995.520,0
			82	126	434,9	LUK	33.487.300	20.260.800	100.461.900	4.349.000	4.262.020	2.174.500	164.995.520
15	Hồ Văn Trung	Xóm Trại Cài			510,8		39.331.600,0	20.260.800,0	117.994.800,0	5.108.000,0	5.005.840,0	2.554.000,0	190.255.040,0
			9	162	510,8	LUK	39.331.600	20.260.800	117.994.800	5.108.000	5.005.840	2.554.000	190.255.040
16	Hồ Văn Đạo	Xóm Trại Cài			161,2		11.606.400,0		34.819.200,0	1.612.000,0	1.579.760,0	806.000,0	50.423.360,0
			9	337	161,2	HNK	11.606.400		34.819.200	1.612.000	1.579.760	806.000	50.423.360
17	Nông Văn Cường	Xóm Minh Tiến			1.889,8		143.430.600,0	6.753.600	430.291.800,0	18.898.000,0	18.520.040,0	9.449.000,0	627.343.040,0
			82	181	510,7	LUK	39.323.900	6.753.600	117.971.700	5.107.000	5.004.860	2.553.500	176.714.560
			82	182	104,2	NTS	5.939.400		17.818.200	1.042.000	1.021.160	521.000	26.341.760
			82	183	348,7	LUK	26.849.900		80.549.700	3.487.000	3.417.260	1.743.500	116.047.360
			82	159	345,1	LUK	26.572.700		79.718.100	3.451.000	3.381.980	1.725.500	114.849.280
			82	179	33,9	LUK	2.610.300		7.830.900	339.000	332.220	169.500	11.281.920
			82	206	340,3	LUK	26.203.100		78.609.300	3.403.000	3.334.940	1.701.500	113.251.840
			82	209	206,9	LUK	15.931.300		47.793.900	2.069.000	2.027.620	1.034.500	68.856.320

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường cây cối	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất							
18	Nguyễn Văn Sáu	Xóm Trại Cài			723,1		55.678.700,0	10.130.400,0	167.036.100,0	7.231.000,0	7.086.380,0	3.615.500,0	250.778.080,0
			82	119	723,1	LUK	55.678.700	10.130.400	167.036.100	7.231.000	7.086.380	3.615.500	250.778.080
19	Hồ Văn Chinh	Xóm Trại Cài			323,1		24.878.700,0	10.130.400,0	74.636.100,0	3.231.000,0	3.166.380,0	1.615.500,0	117.658.080,0
			82	163	323,1	LUK	24.878.700	10.130.400	74.636.100	3.231.000	3.166.380	1.615.500	117.658.080
20	Lý Văn Thái	Xóm Trại Cài			206,0		14.832.000,0	23.637.600,0	44.496.000,0	2.060.000,0	1.483.200,0	1.030.000,0	87.538.800,0
			82	90	206,0	HNK	14.832.000	23.637.600	44.496.000	2.060.000	1.483.200	1.030.000	87.538.800
	Tổng cộng:				16.767		1.258.153.900	297.158.400	3.761.696.700	167.672.000	177.772.040	83.836.000	5.746.289.040



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; SẢN LƯỢNG

Dự án: Khu dân cư Trại Cải - Minh Tiến.

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú	Vi trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8*11	13	14=8*13	15	16
1	Vương Văn Chiến	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			466,7		Nhận thừa kế		35.935.900		4.573.660	40.509.560	
				82	231	24,7	LUC		77.000	1.901.900	9.800	242.060	2.143.960	Trồng lúa
				90	51	442,0	LUC		77.000	34.034.000	9.800	4.331.600	38.365.600	Trồng lúa
2	Hồ Văn Quang Diệp Thị Thuý	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			289,4		Được tặng cho		22.283.800		2.836.120	25.119.920	
				82	162	289,4	LUK		77.000	22.283.800	9.800	2.836.120	25.119.920	Trồng lúa
3	Hoàng Văn Quanh	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			853,1		Nhà nước giao GCNQSD đất		65.688.700		8.360.380	74.049.080	
				83	256	567,8	LUK		77.000	43.720.600	9.800	5.564.440	49.285.040	Trồng lúa
				83	259	285,3	LUK		77.000	21.968.100	9.800	2.795.940	24.764.040	Trồng lúa
4	Nguyễn Văn Lượng Tô Thị Phụng	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			425,2		Nhận chuyển nhượng		32.740.400		4.166.960	36.907.360	
				82	353	425,2	LUK		77.000	32.740.400	9.800	4.166.960	36.907.360	Trồng lúa
5	Lê Thị Dung Hồ Văn Trường	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			328,2		Được tặng cho		25.271.400		3.216.360	28.487.760	
				82	122	328,2	LUK		77.000	25.271.400	9.800	3.216.360	28.487.760	Trồng lúa
6	Nguyễn Văn Ngọc	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			320,2		Nhà nước giao GCNQSD đất		24.655.400		3.137.960	27.793.360	
				83	125	320,2	LUK		77.000	24.655.400	9.800	3.137.960	27.793.360	Trồng lúa
7	Lục Xuân Dương	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			366,7		Tường trình		28.235.900		3.593.660	31.829.560	
				90	11	117,4	LUK		77.000	9.039.800	9.800	1.150.520	10.190.320	Trồng lúa
				82	257	249,3	LUK		77.000	19.196.100	9.800	2.443.140	21.639.240	Trồng lúa

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú	Vị trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
8	Lý Văn Báo	Xóm Trại Cài	Xóm Trại Cài			171,7		Nhà nước giao GCNQSD đất		13.220.900		1.682.660	14.903.560	
				82	93	171,7	LUK		77.000	13.220.900	9.800	1.682.660	14.903.560	Trồng lúa
9	Nông Văn Phong	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			4.405,0		Nhà nước giao GCNQSD đất		311.236.000		52.910.020	305.213.720	
				82	155	1.065,9	LUK		77.000	82.074.300	9.800	10.445.820	92.520.120	Trồng lúa
				90	45	78,1	HNK		72.000	5.623.200	30.000	2.343.000	7.966.200	Trồng cỏ voi
				90	42	79,3	HNK		72.000	5.709.600	30.000	2.379.000	8.088.600	Trồng cỏ voi
				90	43	22,0	HNK		72.000	1.584.000	30.000	660.000	2.244.000	Trồng cỏ voi
				82	186	724,3	HNK		72.000	52.149.600	30.000	21.729.000	73.878.600	Trồng cỏ voi
				82	157	851,0	LUK		77.000	65.527.000	9.800	8.339.800	73.866.800	Trồng lúa
				82	118	448,5	HNK		72.000	32.292.000	14.000	6.279.000	38.571.000	Trồng lạc
				82	117	1.033,9	NTS		57.000	58.932.300				Ao
				82	92	102,0	HNK	Tường trình	72.000	7.344.000	7.200	734.400	8.078.400	Trồng lạc
10	Vương Văn Hoà (Vương Xuân Hoà)	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			2.014,7		Nhà nước giao GCNQSD đất		155.131.900		19.744.060	174.875.960	
				82	204	1.000,4	LUK		77.000	77.030.800	9.800	9.803.920	86.834.720	Trồng lúa
				82	176	432,7	LUK		77.000	33.317.900	9.800	4.240.460	37.558.360	Trồng lúa
				82	205	581,6	LUK		77.000	44.783.200	9.800	5.699.680	50.482.880	Trồng lúa
11	Lục Văn Lùng	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			1.720,7		Nhà nước giao GCNQSD đất		132.493.900		16.862.860	149.356.760	
				82	175	672,9	LUK		77.000	51.813.300	9.800	6.594.420	58.407.720	Trồng lúa
				82	233	1047,8	LUK		77.000	80.680.600	9.800	10.268.440	90.949.040	Trồng lúa
12	Hứa Văn Thành	Xóm Trại Cài	Xóm Trại Cài			289,3		Nhà nước giao GCNQSD đất		21.224.600		7.083.200	28.307.800	
				83	124	210,3	HNK		72.000	15.141.600	30.000	6.309.000	21.450.600	Trồng cỏ
				83	303	79,0	LUK		77.000	6.083.000	9.800	774.200	6.857.200	Trồng lúa

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú	Vi trí thửa đất thu hồi	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
13	Nông Văn Hoan	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			867,4		Nhà nước giao GCNQSD đất		66.789.800		8.500.520	75.290.320	
				82	236	867,4	LUK		77.000	66.789.800	9.800	8.500.520	75.290.320	Trồng lúa
14	Nguyễn Văn Phương	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			434,9		Nhà nước giao GCNQSD đất		33.487.300		4.262.020	37.749.320	
				82	126	434,9	LUK		77.000	33.487.300	9.800	4.262.020	37.749.320	Trồng lúa
15	Hồ Văn Trung	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			510,8		Được tặng cho		39.331.600		5.005.840	44.337.440	
				9	162	510,8	LUK		77.000	39.331.600	9.800	5.005.840	44.337.440	Trồng lúa
16	Hồ Văn Đạo	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			161,2		Nhà nước giao GCNQSD đất		11.606.400		1.579.760	13.186.160	
				9	337	161,2	HNK		72.000	11.606.400	9.800	1.579.760	13.186.160	Trồng lúa
17	Nông Văn Cường	Xóm Minh Tiến	Xóm Minh Tiến			1.889,8		Nhà nước giao GCNQSD đất		143.430.600		18.520.040	161.950.640	
				82	181	510,7	LUK		77.000	39.323.900	9.800	5.004.860	44.328.760	Trồng lúa
				82	182	104,2	NTS		57.000	5.939.400	9.800	1.021.160	6.960.560	Trồng lúa
				82	183	348,7	LUK		77.000	26.849.900	9.800	3.417.260	30.267.160	Trồng lúa
				82	159	345,1	LUK		77.000	26.572.700	9.800	3.381.980	29.954.680	Trồng lúa
				82	179	33,9	LUK		77.000	2.610.300	9.800	332.220	2.942.520	Trồng lúa
				82	206	340,3	LUK		77.000	26.203.100	9.800	3.334.940	29.538.040	Trồng lúa
				82	209	206,9	LUK		77.000	15.931.300	9.800	2.027.620	17.958.920	Trồng lúa
18	Nguyễn Văn Sáu	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			723,1		Nhà nước giao GCNQSD đất		55.678.700		7.086.380	62.765.080	
				82	119	723,1	LUK		77.000	55.678.700	9.800	7.086.380	62.765.080	Trồng lúa
19	Hồ Văn Chinh	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			323,1		Được tặng cho		24.878.700		3.166.380	28.045.080	
				82	163	323,1	LUK		77.000	24.878.700	9.800	3.166.380	28.045.080	Trồng lúa
20	Lý Văn Thái	Xóm Trại Cải	Xóm Trại Cải			206,0		Nhà nước giao GCNQSD đất		14.832.000		1.483.200	16.315.200	
				82	90	206,0	HNK		72.000	14.832.000	7.200	1.483.200	16.315.200	Trồng ngô
	Tổng cộng:					16.767				1.258.153.900		177.772.040	1.376.993.640	



TRƯỜNG AN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, THUỞNG BGMB

Dự án: Khu dân cư Trại Cải - Minh Tiến.

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý KHU VỰC TRƯỜNG NGUYỄN VĂN				Hỗ trợ ổn định đời sống				Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất	Số khẩu được hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9*30kg gạo*18.760đ	11=77000*3 lần	12	13	14	15	16	17	18
1	Vương Văn Chiến			466,7					13.507.200	154.000	107.807.700		4.667.000		2.333.500	128.315.400	
		82	231	24,7	LUC	15,2%	4	6	13.507.200	77.000	5.705.700	10.000	247.000	5.000	123.500	19.583.400	
		90	51	442,0	LUC					77.000	102.102.000	10.000	4.420.000	5.000	2.210.000	108.732.000	
2	Hồ Văn Quang Điệp Thị Thủy			289,4					13.507.200	77.000	66.851.400		2.894.000		1.447.000	84.699.600	
		82	162	289,4	LUK	34,4%	4	6	13.507.200	77.000	66.851.400	10.000	2.894.000	5.000	1.447.000	84.699.600	
3	Hoàng Văn Quanh			853,1					20.260.800		197.066.100		8.531.000		4.265.500	230.123.400	
		83	256	567,8	LUK	67,2%	6	6	20.260.800	77.000	131.161.800	10.000	5.678.000	5.000	2.839.000	159.939.600	
		83	259	285,3	LUK					77.000	65.904.300	10.000	2.853.000	5.000	1.426.500	70.183.800	
4	Nguyễn Văn Lượng Tô Thị Phương			425,2					16.884.000		98.221.200		4.252.000		2.126.000	121.483.200	
		82	353	425,2	LUK	21,8%	5	6	16.884.000	77.000	98.221.200	10.000	4.252.000	5.000	2.126.000	121.483.200	
5	Lê Thị Dung Hồ Văn Trường			328,2					13.507.200		75.814.200		3.282.000		1.641.000	94.244.400	
		82	122	328,2	LUK	40,9%	4	6	13.507.200	77.000	75.814.200	10.000	3.282.000	5.000	1.641.000	94.244.400	
6	Nguyễn Văn Ngọc			320,2					16.884.000		73.966.200		3.202.000		1.601.000	95.653.200	
		83	125	320,2	LUK	4,4%	5	6	16.884.000	77.000	73.966.200	10.000	3.202.000	5.000	1.601.000	95.653.200	
7	Lục Xuân Dương			366,7					20.260.800		84.707.700		3.667.000		1.833.500	110.469.000	
		90	11	117,4	LUK	6,3%	6	6	20.260.800	77.000	27.119.400	10.000	1.174.000	5.000	587.000	49.141.200	
		82	257	249,3	LUK					77.000	57.588.300	10.000	2.493.000	5.000	1.246.500	61.327.800	
8	Lý Văn Bảo			171,7					23.637.600		39.662.700		1.717.000		858.500	65.875.800	
		82	93	171,7	LUK	5,3%	7	6	23.637.600	77.000	39.662.700	10.000	1.717.000	5.000	858.500	65.875.800	
9	Nông Văn Phong			4.405,0					3.376.800		920.943.000		44.050.000		22.025.000	990.394.800	
		82	155	1.065,9	LUK	42,2%	1	6	3.376.800	77.000	246.222.900	10.000	10.659.000	5.000	5.329.500	265.588.200	
		90	45	78,1	HNK					72.000	16.869.600	10.000	781.000	5.000	390.500	18.041.100	
		90	42	79,3	HNK					72.000	17.128.800	10.000	793.000	5.000	396.500	18.318.300	
		90	43	22,0	HNK					72.000	4.752.000	10.000	220.000	5.000	110.000	5.082.000	
		82	186	724,3	HNK					72.000	156.448.800	10.000	7.243.000	5.000	3.621.500	167.313.300	
		82	157	851,0	LUK					72.000	183.816.000	10.000	8.510.000	5.000	4.255.000	196.581.000	
		82	118	448,5	HNK					72.000	96.876.000	10.000	4.485.000	5.000	2.242.500	103.603.500	
		82	117	1.033,9	NTS					57.000	176.796.900	10.000	10.339.000	5.000	5.169.500	192.305.400	
82	92	102,0	HNK					72.000	22.032.000	10.000	1.020.000	5.000	510.000	23.562.000			

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý				Hỗ trợ ổn định đời sống				Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất	Số khẩu được hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9*30kg gạo*18.760đ	11=77000*3 lần	12	13	14	15	16	17	18
10	Vương Văn Hoà (Vương Xuân Hoà)			2.014,7					20.260.800		465.395.700		20.147.000		10.073.500	515.877.000	
		82	204	1.000,4	LUK	51,7%	6	6	20.260.800	77.000	231.092.400	10.000	10.004.000	5.000	5.002.000	266.359.200	
		82	176	432,7	LUK					77.000	99.953.700	10.000	4.327.000	5.000	2.163.500	106.444.200	
		82	205	581,6	LUK					77.000	134.349.600	10.000	5.816.000	5.000	2.908.000	143.073.600	
11	Lục Văn Lùng			1.720,7					13.507.200		397.481.700		17.207.000		8.603.500	436.799.400	
		82	175	672,9	LUK	41,4%	4	6	13.507.200	77.000	155.439.900	10.000	6.729.000	5.000	3.364.500	179.040.600	
		82	233	1047,8	LUK					77.000	242.041.800	10.000	10.478.000	5.000	5.239.000	257.758.800	
12	Hứa Văn Thành			289,3					23.637.600		63.673.800		2.893.000		1.446.500	91.650.900	
		83	124	210,3	HNK	1,0%	7	6	23.637.600	72.000	45.424.800	10.000	2.103.000	5.000	1.051.500	72.216.900	
		83	303	79,0	LUK					77.000	18.249.000	10.000	790.000	5.000	395.000	19.434.000	
13	Nông Văn Hoan			867,4					6.753.600		200.369.400		8.674.000		4.337.000	220.134.000	
		82	236	867,4	LUK	10,1%	2	6	6.753.600	77.000	200.369.400	10.000	8.674.000	5.000	4.337.000	220.134.000	
14	Nguyễn Văn Phương			434,9					20.260.800		100.461.900		4.349.000		2.174.500	127.246.200	
		82	126	434,9	LUK	19,3%	6	6	20.260.800	77.000	100.461.900	10.000	4.349.000	5.000	2.174.500	127.246.200	
15	Hồ Văn Trung			510,8					20.260.800		117.994.800		5.108.000		2.554.000	145.917.600	
		9	162	510,8	LUK	10,0%	6	6	20.260.800	77.000	117.994.800	10.000	5.108.000	5.000	2.554.000	145.917.600	
16	Hồ Văn Đạo			161,2					0		34.819.200		1.612.000		806.000	37.237.200	
		9	337	161,2	HNK				-	72.000	34.819.200	10.000	1.612.000	5.000	806.000	37.237.200	
17	Nông Văn Cường			1.889,8					6.753.600		430.291.800		18.898.000		9.449.000	465.392.400	
		82	181	510,7	LUK	20,4%	2	6	6.753.600	77.000	117.971.700	10.000	5.107.000	5.000	2.553.500	132.385.800	
		82	182	104,2	NTS					57.000	17.818.200	10.000	1.042.000	5.000	521.000	19.381.200	
		82	183	348,7	LUK					77.000	80.549.700	10.000	3.487.000	5.000	1.743.500	85.780.200	
		82	159	345,1	LUK					77.000	79.718.100	10.000	3.451.000	5.000	1.725.500	84.894.600	
		82	179	33,9	LUK					77.000	7.830.900	10.000	339.000	5.000	169.500	8.339.400	
		82	206	340,3	LUK					77.000	78.609.300	10.000	3.403.000	5.000	1.701.500	83.713.800	
18	Nguyễn Văn Sáu			723,1					10.130.400		167.036.100		7.231.000		3.615.500	188.013.000	
		82	119	723,1	LUK	24,5%	3	6	10.130.400	77.000	167.036.100	10.000	7.231.000	5.000	3.615.500	188.013.000	
19	Hồ Văn Chinh			323,1					10.130.400		74.636.100		3.231.000		1.615.500	89.613.000	
		82	163	323,1	LUK	61,9%	3	6	10.130.400	77.000	74.636.100	10.000	3.231.000	5.000	1.615.500	89.613.000	
20	Lý Văn Thái			206,0					23.637.600		44.496.000		2.060.000		1.030.000	71.223.600	
		82	90	206,0	HNK	5,9%	7	6	23.637.600	72.000	44.496.000	10.000	2.060.000	5.000	1.030.000	71.223.600	
	Tổng cộng:			16.767					297.158.400		3.761.696.700		167.672.000		83.836.000	4.310.363.100	